

## BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Văn bản số: /STC-QLNS ngày tháng năm 2024 của Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Thực hiện 12 tháng năm 2022	Dự toán HĐND giao năm 2023	Thực hiện thu cả năm 2023 (số liệu được cập nhật chỉnh lý đến ngày 10/01/2024)	So sánh % TH cả năm với	
					Dự toán HĐND tỉnh giao	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/2	5=3/1
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II.1+III)</b>	<b>4.045.349</b>	<b>4.500.000</b>	<b>3.371.663</b>	<b>74,9%</b>	<b>83,3%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.718.945</b>	<b>4.207.000</b>	<b>2.995.656</b>	<b>71,2%</b>	<b>80,6%</b>
*	<i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, XSKT và thu cổ tức lợi nhuận sau thuế</i>	<i>2.832.637</i>	<i>2.475.137</i>	<i>2.621.029</i>	<i>105,9%</i>	<i>92,5%</i>
1	Thu từ DN nhà nước trung ương quản lý	815.488	702.000	780.843	111,2%	95,8%
	<i>Trong đó: Thu từ các nhà máy thủy điện, gồm:</i>	<i>684.232</i>	<i>567.500</i>	<i>650.842</i>	<i>114,7%</i>	<i>95,1%</i>
	<i>(1) Thu từ thuế VAT thủy điện</i>	<i>173.476</i>	<i>185.000</i>	<i>209.403</i>	<i>113,2%</i>	<i>120,7%</i>
	<i>(2) Thu tài nguyên nước thủy điện</i>	<i>510.756</i>	<i>382.500</i>	<i>441.439</i>	<i>115,4%</i>	<i>86,4%</i>
2	Thu từ DN nhà nước địa phương quản lý	50.255	50.000	56.839	113,7%	113,1%
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	6.498	6.000	1.951	32,5%	30,0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.161.784	980.000	1.131.663	115,5%	97,4%
5	Thuế thu nhập cá nhân	172.728	115.000	117.755	102,4%	68,2%
6	Thu thuế bảo vệ môi trường	175.410	273.000	152.559	55,9%	87,0%
7	Lệ phí trước bạ	147.043	110.000	90.718	82,5%	61,7%
8	Phí, lệ phí	60.945	57.000	56.348	98,9%	92,5%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	273	-	51		18,7%
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.501	3.300	4.186	126,8%	119,6%
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	61.411	22.000	27.930	127,0%	45,5%
12	Tiền sử dụng đất	256.767	400.000	182.295	45,6%	71,0%
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê, KHCB nhà	266	1.137	211	18,6%	79,3%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	118.229	77.000	101.382	131,7%	85,8%
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	102.704	90.000	112.374	124,9%	109,4%
16	Thu khác ngân sách	70.699	65.000	86.449	133,0%	122,3%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.434	700	1.152	164,6%	80,3%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.196	2.000	4.936	246,8%	224,8%
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (bao gồm ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)	511.312	1.252.863	86.014	6,9%	16,8%
	<i>Trong đó: - Thu tiền thuê đất</i>		<i>160.190</i>	<i>78.638</i>	<i>49,1%</i>	
	<i>- Tiền bán tài sản trên đất</i>		<i>16.046</i>	<i>7.376</i>	<i>46,0%</i>	
	<i>- Tiền sử dụng đất</i>		<i>1.076.627</i>		<i>0,0%</i>	
<b>II</b>	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>(333.970)</b>	<b>293.000</b>	<b>(691.435)</b>		
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	326.104	293.000	326.507	111,4%	100,1%
-	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	311.046	279.000	319.940	114,7%	102,9%
-	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	14.403	13.800	5.864	42,5%	40,7%

STT	Nội dung thu	Thực hiện 12 tháng năm 2022	Dự toán HĐND giao năm 2023	Thực hiện thu cả năm 2023 (số liệu được cập nhật chính lý đến ngày 10/01/2024)	So sánh % TH cả năm với	
					Dự toán HĐND tỉnh giao	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/2	5=3/1
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-		1		
-	Thuế khác	654	-	702		107,3%
-	Lệ phí		200		0,0%	
2	Hoàn thuế GTGT	(660.074)	-	(1.017.942)		154,2%
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>	<b>300</b>		<b>49.500</b>		<b>16500,0%</b>
<b>B</b>	<b>Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>3.516.639</b>	<b>4.014.300</b>	<b>2.816.369</b>	<b>70,2%</b>	<b>80,1%</b>
-	<i>Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp trừ tiền đất, XSKT, thu cổ tức lợi nhuận sau thuế</i>	2.630.331	2.282.437	2.441.742	107,0%	92,8%
1	Ngân sách tỉnh hưởng	1.829.124	2.501.840	1.419.191	56,7%	77,6%
2	Ngân sách huyện hưởng	1.687.515	1.512.460	1.397.178	92,4%	82,8%

ĐVT: Triệu đồng

A	Nội dung	Thực hiện chi 12 tháng năm 2022	Nhiệm vụ chi năm 2023	Bao gồm			Thực hiện chi cả năm 2023 (số liệu được cập nhật chỉnh lý đến ngày 10/01/2024)	% SS TH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	DT HĐND giao năm 2023	Trung ương bổ sung trong năm		Nhiệm vụ chi	Cùng kỳ năm trước
B	1	2=3+4+5	3	4	5	6	7=6/2	8=6/1	
	<b>Tổng chi ngân sách ĐP quản lý</b>	<b>9.346.799</b>	<b>14.335.826</b>	<b>3.411.958</b>	<b>10.886.897</b>	<b>36.971</b>	<b>9.472.530</b>	<b>66,1%</b>	<b>101,3%</b>
*	<i>Tổng chi ngân sách địa phương (sau khi loại trừ nguồn thực hiện cải cách tiền lương và nguồn đầu tư từ tăng thu các dự án khai thác quỹ đất chưa phát sinh nguồn thu)</i>		<b>12.274.600</b>				<b>9.472.530</b>	<b>77,2%</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.807.000</b>	<b>5.562.946</b>	<b>2.021.393</b>	<b>3.509.959</b>	<b>31.594</b>	<b>3.745.711</b>	<b>67,3%</b>	<b>98,4%</b>
*	<i>Chi ĐTPT (không tính tạm ứng năm trước và vốn kéo dài)</i>	<i>2.653.400</i>	<i>3.541.553</i>	<i>-</i>	<i>3.509.959</i>	<i>31.594</i>	<i>2.127.699</i>	<i>60,1%</i>	<i>80,2%</i>
1	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSĐP	1.324.000	1.735.820	726.783	1.009.037	-	<b>1.326.993</b>	76,4%	100,2%
1.1	Nguồn cân đối ngân sách địa phương	1.298.000	1.668.456	659.419	1.009.037	-	<b>1.295.991</b>	77,7%	99,8%
1.2	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại	26.000	67.364	67.364	-	-	<b>31.002</b>	46,0%	119,2%
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW	2.483.000	3.827.126	1.294.610	2.500.922	31.594	<b>2.418.717</b>	63,2%	97,4%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.182.202</b>	<b>6.311.963</b>	<b>391.073</b>	<b>5.915.513</b>	<b>5.377</b>	<b>5.601.804</b>	<b>88,7%</b>	<b>108,1%</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên cân đối ngân sách</b>	<b>4.741.440</b>	<b>5.412.016</b>	<b>144.305</b>	<b>5.267.711</b>	<b>-</b>	<b>5.138.048</b>	<b>94,9%</b>	<b>108,4%</b>
1.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	238.555	199.212	695	198.517		188.246	94,5%	78,9%
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.100.790	2.444.172	35.119	2.409.053		2.435.156	99,6%	115,9%
1.3	Chi khoa học và công nghệ	12.202	17.229	-	17.229		14.886	86,4%	122,0%
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình	498.933	541.813	51	541.762		459.347	84,8%	92,1%

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện chi 12 tháng năm 2022	Nhiệm vụ chi năm 2023	Bao gồm			Thực hiện chi cả năm 2023 (số liệu được cập nhật chỉnh lý đến ngày 10/01/2024)	% SS TH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	DT HĐND giao năm 2023	Trung ương bổ sung trong năm		Nhiệm vụ chi	Cùng kỳ năm trước
1.5	Chi văn hóa thông tin	54.679	70.386	227	70.159		57.190	81,3%	104,6%
1.6	Chi phát thanh truyền hình	34.436	34.953	61	34.892		25.235	72,2%	73,3%
1.7	Chi thể dục thể thao	25.039	17.457	-	17.457		17.104	98,0%	68,3%
1.8	Chi bảo vệ môi trường	105.534	123.469	2.930	120.539		85.964	69,6%	81,5%
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	432.749	455.079	47.479	407.600		459.214	100,9%	106,1%
1.10	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	987.594	1.135.358	23.638	1.111.720		1.119.008	98,6%	113,3%
1.11	Chi đảm bảo xã hội	198.353	276.748	18.475	258.273		198.988	71,9%	100,3%
1.12	Chi thường xuyên khác	52.576	96.140	15.630	80.510		77.710	80,8%	147,8%
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>440.762</b>	<b>899.947</b>	<b>246.768</b>	<b>647.802</b>	<b>5.377</b>	<b>463.756</b>	<b>51,5%</b>	<b>105,2%</b>
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn SN)	226.021	695.713	127.766	567.947		355.756	51,1%	157,4%
2.2	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	214.741	204.234	119.002	79.855	5.377	108.000	52,9%	50,3%
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>24.154</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>		<b>1.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>4,1%</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>		<b>153.219</b>	<b>-</b>	<b>153.219</b>			<b>0,0%</b>	
<b>V</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>982.912</b>	<b>982.912</b>	<b>-</b>			<b>0,0%</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao</b>	<b>289.806</b>	<b>1.227.806</b>	<b>-</b>	<b>1.227.806</b>		<b>84.285</b>	<b>6,9%</b>	<b>29,1%</b>
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn thu viện trợ thuộc nguồn thu NSDP</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				
<b>VII</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>	<b>1.257</b>	<b>2.200</b>	<b>-</b>	<b>2.200</b>		<b>1.649</b>	<b>75,0%</b>	<b>131,2%</b>
<b>VIII</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>22.937</b>	<b>77.200</b>	<b>-</b>	<b>77.200</b>		<b>6.397</b>	<b>8,3%</b>	<b>27,9%</b>

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện chi 12 tháng năm 2022	Nhiệm vụ chi năm 2023	Bao gồm			Thực hiện chi cả năm 2023 (số liệu được cập nhật chỉnh lý đến ngày 10/01/2024)	% SS TH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	DT HĐND giao năm 2023	Trung ương bổ sung trong năm		Nhiệm vụ chi	Cùng kỳ năm trước
<b>IX</b>	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (ủy thác qua NHCSXH)	11.000	8.000	8.000	-		23.104	288,8%	210,0%
<b>X</b>	Chi trả nợ gốc	8.442	8.580	8.580	-		8.580	100,0%	101,6%